TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS-PT
Ngày 02-01-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng ủy quyền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quản

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Cường, ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 184/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: số E, thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- ***Bị đơn***: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số A, Lê Trọng T1, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1976

Địa chỉ: khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Văn phòng công chứng Trương Văn C

Địa chỉ: số G, T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

2/ Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1990.

Địa chỉ: tổ dân phố E, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Trường T2, sinh năm 1969. Địa chỉ: số A - A, N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Quốc T.

Tại phiên tòa có mặt: Ông T, bà H, bà H1, ông T2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Quốc T trình bày:

Trước đây, khi ông và bà Huỳnh Thị H còn là vợ chồng, để thuận lợi trong việc giao dịch về đất đai, ông đã ký Hợp đồng uỷ quyền số 07689, quyển số 08/TP/CC – SCC/HĐGD do Văn phòng C1 xác lập ngày 25/8/2020. Theo đó, ông uỷ quyền cho bà H được toàn quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, tặng cho, chuyển nhượng, đặt cọc, cho thuê, thế chấp (nếu có) đối với:

- Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại thôn H, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 735717, số vào sổ cấp GCN: CH 02153 do UBND huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/10/2014, cập nhật biến động ngày 08/02/2017 và ngày 06/6/2018;

- Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 2, toạ lạc tại thôn H, xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 735716, số vào sổ cấp GCN: CH 02152 do UBND huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/10/2014, cập nhật biến động ngày 06/12/2017 và ngày 06/6/2018.

Uỷ quyền không có thù lao, thời hạn uỷ quyền là 20 năm. Hiện nay, giữa ông và bà Huỳnh Thị H không còn là vợ chồng, việc thực hiện các giao dịch theo nội dung uỷ quyền bị cơ quan có thẩm quyền ngăn chặn do có tranh chấp. Ông đã yêu cầu bà H giao lại 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên để thực hiện việc giải quyết tranh chấp đất đai là nội dung không có uỷ quyền cho bà H nhưng bà H không thực hiện mà trái lại còn vi phạm những quy định sau:

1. Không thông báo cho ông về việc thực hiện công việc uỷ quyền, vi phạm quy tại khoản 01 Điều 5 của Hợp đồng uỷ quyền và khoản 01 Điều 565 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ của bên được uỷ quyền;

2. Không chịu giao lại cho bên uỷ quyền tài sản đã nhận theo quy định pháp luật gồm đất và tài sản trên đất quy định tại khoản 5 Điều 565 Bộ Luật dân sự.

Bà H đã có hành vi tự ý đập bỏ những công trình, vật kiến trúc do ông tạo lập trên đất trước đây, tự ý xây dựng những công trình mới để quản lý, sử dụng riêng mà không có sự đồng thuận hoặc cho phép của ông. Những việc làm nêu trên của bà H đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của người được uỷ quyền, trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông là người đã uỷ quyền cho bà Huỳnh Thị H. Với nội dung sự việc nêu trên, ông yêu cầu Toà án tuyên huỷ Hợp đồng uỷ quyền nêu trên và yêu cầu bà H giao lại cho ông:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 735717 do UBND huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày

14/10/2014, cập nhật biến động ngày 08/02/2017 và ngày 06/6/2018 đứng tên Nguyễn Quốc T.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 735716 do UBND huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/10/2014, cập nhật biến động ngày 06/12/2017 và ngày 06/6/2018 đứng tên Nguyễn Quốc T.

3. Đất đai và tài sản trên đất của ông, căn cứ 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên.

Bị đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu của ông T vì căn cứ vào Hợp đồng uỷ quyền và Văn bản thoả thuận giao tài sản ngày 04/3/2021, bà H đã làm hợp đồng mua bán đất và đặt cọc đối với 2 thửa đất trên cho ông Nguyễn Thanh P vào ngày 06/3/2021. Bà đã nhận tiền cọc 10.000.000.000 đồng và giao 2 Giấy chứng nhận của 2 thửa đất trên cho ông P. Ông P đã tiếp quản và sử dụng 2 thửa đất đó cho đến nay. Số tiền bán đất bà đã trả tiếp các khoản nợ của ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Ông biết ông T, bà H thông qua bà Trần Thị D, bà D là người mua 2 thửa đất số 93, 94, tờ bản đồ số 02 toạ lạc tại thôn H, huyện B, tỉnh Bình Thuận của ông T, bà H nhưng do bà D là Việt kiều, không đứng tên sổ được nên bà D nhờ ông làm đại diện cho bà D đứng ra nhận chuyển nhượng 2 thửa đất mà bà H, ông T bán cho bà D theo giấy mua bán ngày 25/12/2018, nhưng sau đó việc mua bán không thành, bà H căn cứ vào hợp đồng uỷ quyền của ông T đã trả lại tiền cho bà D số tiền 8.400.000.000 đồng (trong đó tiền phạt cọc là 8.000.000.000 đồng và 400.000.000 đồng là tiền nợ). Thời gian sau này khi biết rõ pháp lý về việc uỷ quyền của ông T và có văn bản thoả thuận giao tài sản chung vợ chồng ngày 04/3/2021 cho bà H nên ngày 06/3/2021, ông cùng bà H, có người làm chứng bà Trương Thị Bích H2 tiến hành làm hợp đồng mua bán đất và đặt cọc đối với 2 thửa đất 93, 94. Do đất còn vướng pháp lý nên ông với bà H làm hợp đồng mua bán tay không công chứng. Hai bên thoả thuận giá mua bán 2 thửa 93, 94 là 12.000.000.000 đồng. Ngay ngày 06/3/2021, ông đã giao tiền đặt cọc là 10.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 2.000.000.000 đồng thì giao ngay lúc làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng. Sau khi làm hợp đồng và giao nhận tiền thì bà H đã giao 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng của 2 thửa đất cho ông, ông quản lý, sử dụng, có sửa chữa xây dựng một số công trình phụ trên đất. Ông đề nghị ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng uỷ quyền cho bà H để bà H hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa 93, 94 cho ông.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà ông Đặng Trường T2 là người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Yêu cầu ông T, bà H tiếp tục hoàn tất thủ tục pháp lý đối với 02 thửa đất đã mua theo đúng nội dung thoả thuận đã được ký kết tại Hợp đồng mua bán đất và đặt cọc ngày 06/3/2021.

Tại văn bản ngày 27/4/2023, Văn phòng C1 trình bày:

Ngày 25/8/2020, ông Nguyễn Quốc T và vợ bà Huỳnh Thị H đến Văn Phòng C1 yêu cầu công chứng hợp đồng uỷ quyền toàn quyền từ chồng qua cho vợ, hai bên xuất trình các giấy tờ tuỳ thân, giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 735716, BS 735717 do UBND huyện B, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 14/10/2014. Sau khi kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu công chứng cung cấp thì thấy đã đầy đủ và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, nội dung thoả thuận không trái pháp luật. Văn phòng C1 đã công chứng hợp đồng uỷ quyền số 7689, quyển số 08TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/8/2020. Văn phòng Công chứng Trương Văn C xin vắng mặt trong quá trình, giải quyết xét xử vụ án tại các giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P đã quyết định:

1. Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 01 Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 157 Điều 227, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 562 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật thi hành án dân sự.

2. Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T yêu cầu huỷ hợp đồng uỷ quyền số 07689, quyển số 08/TP/CC –SCC/HĐGD được công chứng ngày 25/8/2020 tại Văn phòng C1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 28/8/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Quốc T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

Về nội dung: Hợp đồng mua bán đất và đặt cọc ngày 06/3/2021 giữa bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Thanh P bản chất là hợp đồng đặt cọc, không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên không thuộc trường hợp công nhận hiệu lực của hợp đồng khi một hoặc các bên đã thực hiệt ít nhất hai phần ba nghĩa vụ theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự. Trong hợp đồng ủy quyền

không có thù lao thì bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ông Nguyễn Quốc T và bà Huỳnh Thị H là vợ chồng, kết hôn từ năm 2001, đến tháng 6/2021 thì thuận tình ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T, bà H đã tạo lập được thửa đất số 93 và số 94 tọa lạc tại xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25/8/2020, ông T và bà H ký hợp đồng ủy quyên tại Văn phòng Công chứng, với nội dung ông T ủy quyền cho bà H toàn quyền định đoạt đối với hai thửa đất nêu trên, được quyền quyết định giá chuyển nhượng, nhận tiền chuyển nhượng, nhận tiền đặt cọc.

[2] Khoản 2, Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng*".

[3] Khoản 2, Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình quy định chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung: "*Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây: a) Bất động sản...*"

[4] Hợp đồng ủy quyền giữa ông T và bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ đầy đủ các quy định về hiệu lực của hợp đồng quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[5] Ông T cho rằng bà H đã vi phạm nghĩa vụ của bên được ủy quyền quy tại khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng uỷ quyền và khoản 1 Điều 565 Bộ luật Dân sự, đó là không thông báo cho ông về việc thực hiện công việc uỷ quyền. Xét thấy: Ông T và bà H đều trình bày thống nhất sau khi ký hợp đồng ủy quyền, bà H đã chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên cho người khác. Nghĩa vụ của bên được ủy quyền được quy định tại Điều 5 của hợp đồng ủy quyền: *Bên được ủy quyền thực hiện công việc theo ủy quyền và báo cho bên ủy quyền về việc thực hiện công việc đó*. Trong hợp đồng không thể hiện thời điểm bà H phải thông báo, thông báo nội dung gì, cách thức của việc thông báo như thế nào. Khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nội dung quan trọng nhất mà bên chuyển nhượng và cũng là bên ủy quyền quan tâm là giá chuyển nhượng, nhưng trong hợp đồng ủy quyền các bên đã thỏa thuận "***Bên được ủy quyền được quyền quyết định giá chuyển nhượng",*** điều đó có nghĩa là khi chuyển nhượng cho người khác, bà H không phải hỏi ý kiến ông T về giá chuyển nhượng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đã biết được hai thửa đất nêu trên bà H đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh P với

giá 12.000.000.000 đồng. Do vậy, không có căn cứ để cho rằng bà H đã vi phạm nghĩa vụ báo cho bên ủy quyền về việc thực hiện công việc đó theo quy định tại khoản 1 Điều 565 Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 5 Hợp đồng ủy quyền.

[6] Khoản 5 Điều 565 Bộ luật Dân sự quy định nghĩa vụ của bên được ủy quyền: "*Giao lại cho bên ủy quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc ủy quyền theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật"*. Hợp đồng ủy quyền giữa ông T và bà H có nội dung ***"bà H được nhận tiền chuyển nhượng, tiền đặt cọc"*** mà không quy định bà H phải giao số tiền nhận chuyển nhượng cho ông T. Bà H cho rằng bà không có nghĩa vụ phải giao số tiền chuyển nhượng cho ông T là do có sự thỏa thuận giữa bà và ông T, do ông T gặp rắc rối liên quan đến pháp luật nên bà phải chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên lấy tiền để trả các khoản ông T nợ người khác, bao gồm khoản tiền vay và tiền đền hợp đồng do ông T tự ý chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên cho bà T3 và ông T đã nhận của bà T3 2.800.000.000 đồng mà không có ý kiến của bà, nên bà và ông T phải vay của bà Đinh Thị M 2.900.000.000 đồng để trả cho bà T3; bà đã cung cấp các giấy vay tiền của ông T và các giấy tờ xác nhận việc bà trả nợ. Xét thấy, trình bày của bà H là có căn cứ, vì:

[6.1] Lời trình bày của bà H phù hợp với chính lời khai của ông T khi ông T thừa nhận lý do lập hợp đồng ủy quyền cho bà H vì tại thời điểm đó ông đang gặp rắc rối liên quan đến pháp luật. Ông cũng thừa nhận khi ông chuyển nhượng hai thửa đất nêu trên cho bà T3 thì có Công chứng tại Văn phòng C2, bà H không ký vào hợp đồng chuyển nhượng nên sau này giữa ông và bà T3 phải thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng, ông T, bà H phải trả lại số tiền đã nhận cho bà T3, ông cũng thừa nhận một số khoản vay mà bà H đã thay ông trả cho người khác.

[6.2] Lời trình bày của bà H phù hợp với văn bản thỏa thuận giao tài sản chung của vợ chồng lập ngày 04/3/2021, theo đó ông T giao toàn bộ hai thửa đất số 93, 94 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H để bà H có căn cứ toàn quyền giao dịch đối với tài sản nêu trên.

[6.3] Lời trình bày của bà H còn phù hợp với việc khi ông T bà H thuận tình ly hôn vào tháng 6/2021 (lúc này bà H đã ký hợp đồng chuyển nhượng, đặt cọc và nhận tiền của ông Nguyễn Thanh P) thì ông T và H cũng không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với hai thửa đất này.

[7] Do vậy, nguyên đơn cho rằng bà H đã vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng là không có căn cứ. Trong hợp đồng ủy quyền, các bên không thỏa thuận điều kiện hủy bỏ hợp đồng, bà H không vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng nên không có căn cứ hủy bỏ hợp đồng theo quy định tại Điều 423 Bộ luật Dân sự. Do vậy, yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

[8] Ngoài yêu cầu hủy bỏ hợp đồng, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn phải giao trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, cả vợ và chồng đều có quyền chiếm hữu tài sản, do vậy bà H cũng có quyền giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hơn nữa, bà H trình bày hiện bà không giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đã giao cho ông P khi bà và ông P ký hợp đồng chuyển nhượng, đặt cọc quyền sử dụng đất. Do

các đương sự không có tranh chấp tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu này của ông T Tòa án chưa xem xét giải quyết trong vụ án này. Tại cấp sơ thẩm. nguyên đơn cho rằng hợp đồng chuyển nhượng quền sử dụng đất giữa bà H và ông P là giả tạo nên vô hiệu. Xét thấy, trong vụ án này không có yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hay yêu cầu độc lập về tranh chấp hợp đồng này nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[9] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng không có căn cứ áp dụng Điều 129 Bộ luật Dân sự để công nhận hợp đồng giữa bà H và ông P với lý do một hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ của hợp đồng vì hợp đồng này là hợp đồng đặc cọc, không phải hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Xét thấy, như nhận định ở phần trên, Tòa án không giải quyết hợp đồng giữa bà H và ông P vì không có tranh chấp. Đại diện viện kiểm sát đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông T được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, trong vụ án này, ông T yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền, không yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền mà căn cứ pháp luật và hậu quả pháp lý của hai trường hợp này là khác nhau nên không có căn cứ sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[10] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố P.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 148, Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 562, 565 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T về yêu cầu huỷ Hợp đồng uỷ quyền giữa ông Nguyễn Quốc T và bà Huỳnh Thị H số 07689, quyển số 08/TP/CC –SCC/HĐGD được công chứng ngày 25/8/2020 tại Văn phòng C1.

- Về án phí: Ông Nguyễn Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự ông T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết theo các biên lai số 0013838 ngày 02/11/2022 và biên lai số 0018706 ngày 05/9/2023. (Ông T đã nộp đủ)

- Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quốc T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (ông T đã nộp đủ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (02/01/2024).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quản